

- I. Thông tin:**
1. Tổ trưởng: Nguyễn Thị Kim Dung
2. Tổ phó: Huỳnh Thị Tố Hoài
II. Kế hoạch cụ thể:

Cả năm: 37 tuần (52 tiết)

- HỌC KÌ I: 36 tiết - Từ tuần 1 đến tuần 18 (thực học)

THỜI GIAN	TIẾT	CHỦ ĐỀ/BÀI HỌC	MẠCH NỘI DUNG KIẾN THỨC	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	HÌNH THỨC DẠY HỌC	GHI CHÚ
PHẦN I – LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 2000 CHƯƠNG I - SỰ HÌNH THÀNH TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI SAU CTTG II (1945 – 1949)						
Tuần 01: 05-10/9	1	Bài 1. Sự hình thành trật tự thế giới mới sau chiến tranh thế giới thứ hai (1945-1949)	I. Hội nghị Ianta (2 – 1945) và những thỏa thuận của ba cường quốc. II. Sự thành lập Liên hợp quốc III. Sự hình thành hai hệ thống xã hội đối lập <i>(Không dạy)</i>	1. Năng lực 1.1. Năng lực lịch sử: - Nêu được bối cảnh, nội dung và tác động của Hội nghị Ianta. - Nêu được sự thành lập, mục đích, cơ cấu tổ chức, vai trò của tổ chức LHQ. - Liên hệ được những ảnh hưởng từ quyết định của Hội nghị Ianta cũng như những thỏa thuận sau đó của ba cường quốc đã ảnh hưởng thế nào đến sự hình thành trật tự thế giới mới, trong đó có cả sự tác động, ảnh hưởng đến CM Việt Nam. - Nêu được vai trò của Việt Nam trong tổ chức LHQ trong quá trình gia nhập và đến hiện nay. 1.2. Năng lực chung:	Trên lớp	

				- Năng lực tự học, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề. - Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ.. 2. Phẩm chất: - Giáo dục tinh thần yêu chuộng hòa bình, hợp tác, đoàn kết...		
CHƯƠNG II. LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU (1945 – 1991). LIÊN BANG NGÀ (1991 – 2000)						
Tuần 01: 05-10/9 Tuần 02: 12-17/9	2, 3	Bài 2. Liên Xô và các nước Đông Âu (1945 - 1991) Liên Bang Nga (1991 - 2000)	I. Liên Xô và các nước Đông Âu từ năm 1945 đến giữa những năm 1970. 1. Liên xô 2. Các nước Đông Âu (<i>Không dạy</i>) 3. Quan hệ hợp tác giữa các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Âu (<i>Không dạy</i>) II. Liên Xô và các nước Đông Âu từ giữa những năm 70 đến năm 1991 1. Sự khủng hoảng của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô (<i>Không dạy</i>) 2. Sự khủng hoảng của chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu (<i>Không dạy</i>) 3. Nguyên nhân tan rã của CNXH ở Liên Xô và các nước Đông Âu III. Liên bang Nga từ năm 1991 đến năm 2000.	1. Năng lực 1.1. Năng lực lịch sử: - Nêu được những nét chính về công cuộc xây dựng và phát triển của LX giai đoạn 1945 đến những năm 70 TK XX. - Trình bày được nguyên nhân sụp đổ của CNXH ở LX và Đông Âu. - Nhận thức đúng về sự sụp đổ của CNXH ở LX và Đông Âu là sự sụp đổ của một mô hình xây dựng CNXH chưa khoa học.... - Nhận thức được vai trò quốc tế to lớn của LX trong suốt hơn 70 năm tồn tại. - Nêu được những nét chính về kinh tế, chính trị - xã hội và chính sách đối ngoại của LB Nga 1991 – 2000. 1.2. Năng lực chung: - Năng lực tự học, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ.. 3. Phẩm chất -Bồi dưỡng cho HS thái độ kính trọng, tôn trọng những thành quả của công cuộc xây dựng CNXH ở Liên Xô và Đông Âu, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với sự nghiệp đổi mới ở nước ta hiện nay.	Trên lớp	

CHƯƠNG III – CÁC NƯỚC Á, PHI VÀ MĨ LATINH (1945 – 2000)

Tuần 02: 12-17/9	4	Bài 3. Các nước Đông Bắc Á.	I. Nét chung về khu vực Đông Bắc Á II. Trung Quốc 1. Sự thành lập nước CHND Trung Hoa và thành tựu mười năm đầu xây dựng chế độ mới (1949-1959) <i>(Chỉ cần tập trung vào sự kiện: Sự thành lập và ý nghĩa của sự ra đời nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa)</i> 2. Trung Quốc những năm không ổn định (1959 -1978) <i>(không dạy)</i> 3. Công cuộc cải cách và mở cửa (từ năm 1978) <i>(Chỉ tập trung vào đường lối, mục tiêu, thành tựu chính)</i>	1. Năng lực 1.1. Năng lực lịch sử: - Liệt kê được những sự kiện chính về khu vực ĐBÁ từ sau CTTG II. Nhấn mạnh về những biến đổi trên bán đảo Triều Tiên; sự thành công của CM TQ; sự phát triển nhanh chóng về kinh tế của khu vực... - Liên hệ đến sự tác động của việc hình thành trật tự thế giới hai cực Ianta, đến bán đảo TT. - Nêu được ý nghĩa của sự ra đời nhà nước CHDCND Trung Hoa. - Trình bày được đường lối, mục tiêu và những thành tựu chính của công cuộc cải cách mở cửa ở TQ từ năm 1978. - Liên hệ đến công cuộc <i>Đổi mới</i> ở Việt Nam năm 1986. 1.2. Năng lực chung: - Giao tiếp và hợp tác, tự học, giải quyết vấn đề... 2. Phẩm chất - Bồi dưỡng lòng yêu chủ nghĩa xã hội	Trên lớp	
Tuần 03: 19-24/9	5, 6	Bài 4. Các nước Đông Nam Á và Ấn Độ.	I. Các nước Đông Nam Á. 1. Sự thành lập của các quốc gia độc lập ở Đông Nam Á sau Chiến tranh thế giới thứ hai. a. Vài nét chung về quá trình đấu tranh giành độc lập: b. Lào (1945 – 1975) <i>(Chỉ tập trung vào các giai đoạn chính)</i> c. Campuchia (1945 – 1993) <i>(Chỉ tập trung vào các giai đoạn chính)</i>	1. Năng lực 1.1. Năng lực lịch sử: - Nêu được những nét chính về khu vực ĐNA sau CTTG II; Nhấn mạnh đến biến đổi quan trọng nhất là các nước đã giành được độc lập. - Liệt kê được các sự kiện chính của CM Lào và Campuchia.	Trên lớp	

			2. Quá trình xây dựng và phát triển của các nước Đông Nam Á. a. Nhóm 5 nước sáng lập ASEAN. <i>(Hướng dẫn HS lập bảng về hai chiến lược phát triển của nhóm năm nước sáng lập ASEAN)</i> b. Nhóm các nước Đông Dương. <i>(Không dạy)</i> c. Nhóm các nước Đông Nam Á. <i>(Không dạy)</i> 3. Sự ra đời và phát triển của tổ chức ASEAN. II. Ấn Độ: 1. Cuộc đấu tranh giành độc lập: 2. Công cuộc xây dựng đất nước:	- Nêu được những nét chính về 2 chiến lược phát triển KT của nhóm 5 nước sáng lập ASEAN. - Nêu được nguyên nhân hình thành, quá trình hoạt động của tổ chức ASEAN. - Lí giải được, sự ra đời của tổ chức này chính là một trong những biểu hiện của xu thế liên kết khu vực - Liên hệ đến vai trò của VN trong tổ chức này. - Nêu được những sự kiện chính trong cuộc đấu tranh giành độc lập của Ấn Độ, những thành tựu của nước này trong công cuộc xây dựng đất nước. 1.2. Năng lực chung: - Năng lực giao tiếp và hợp tác: tự học , giải quyết vấn đề. 2. Phẩm chất - Bồi dưỡng tinh thần yêu nước, ý thức phát triển mối quan hệ hợp tác hữu nghị với các nước trong khu vực.		
Tuần 04: 26/9-1/10	7	Bài 5. Các nước Châu Phi và Mỹ Latinh.	I. Châu Phi. 1. Vài nét về cuộc đấu tranh giành độc lập 2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội II. Mỹ Latinh. <i>(Không dạy)</i>. 1. Vài nét về cuộc đấu tranh giành độc lập 2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội <i>(Không dạy)</i>	1. Năng lực 1.1. Năng lực lịch sử: - Liệt kê được các sự kiện chính trong cuộc đấu tranh giành độc lập ở châu Phi và Mỹ Latinh. - Rút ra nhận xét về sự phát triển của phong trào đấu tranh cách mạng ở hai khu vực này. 1.2. Năng lực chung: - Năng lực tự học, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ. 2. Phẩm chất	Trên lớp	

				- Bồi dưỡng tinh thần đoàn kết quốc tế, ủng hộ cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân của nhân dân châu Phi và khu vực Mĩ la tinh. - Chia sẻ với những khó khăn mà nhân dân hai khu vực này đang phải đối mặt.		
CHƯƠNG IV – MỸ, TÂY ÂU, NHẬT BẢN (1945 – 2000)						
Tuần 04: 26/9-1/10	8	Bài 6. Nước Mĩ	I. Nước Mĩ từ năm 1945-1973 II. Nước Mĩ từ năm 1973 đến năm 1991 III. Nước Mĩ từ năm 1991 đến năm 2000 <i>(Không dạy nội dung về chính trị - xã hội của cả ba giai đoạn)</i>	1. Năng lực 1.1. Năng lực lịch sử: - Suu tầm được các tài liệu, tranh ảnh, tư liệu về nước Mĩ. - Trình bày được những nét chính về kinh tế - khoa học – kĩ thuật của Mĩ giai đoạn 1945 - 2000. - Lí giải được các nguyên nhân tạo nên sự phát triển của kt Mĩ. - Nêu và phân tích, rút ra nhận xét về chính sách đối ngoại của Mĩ từ 1945- 2000. - Nhận thức được vị trí vai trò hàng đầu của Mỹ trong đời sống quốc tế. 1.2. Năng lực chung: - Năng lực tự học, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ 2. Phẩm chất -	Trên lớp	
Tuần 05: 3-8/10	9	Bài 7. Tây Âu	I. Tây Âu từ 1945-1950 II. Tây Âu từ năm 1950 đến năm 73 III. Tây Âu từ năm 1973 đến năm 1991 IV. Tây Âu từ năm 1991 đến năm 2000	1. Năng lực 1.1. Năng lực lịch sử: - Nêu được những nét chính về kinh tế - khoa học – kĩ thuật của các nước Tây Âu từ 1945-2000. - Lí giải được những nguyên nhân của sự phát triển KT giai đoạn 1950 - 1973.	Trên lớp	

			<i>(Không dạy nội dung về chính trị - xã hội của các giai đoạn)</i> IV. Liên Minh Châu Âu (EU)	- Nêu và phân tích được chính sách đối ngoại của Tây Âu từ 1945- 1973. - Trình bày được quá trình hình thành và phát triển của một Châu Âu thống nhất (EU). 1.2. Năng lực chung: - Năng lực giao tiếp và hợp tác, tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo. 2. Phẩm chất - Ý thức xây dựng mối quan hệ hữu nghị, hợp tác cùng phát triển với các nước Tây Âu.		
10	Bài 8. Nhật Bản	I. Nhật Bản từ năm 1945 đến năm 1952 II. Nhật Bản từ năm 1952 đến năm 1973 III. Nhật Bản từ năm 1973 đến năm 2000 <i>(Không dạy nội dung về chính trị - xã hội của các giai đoạn)</i>	1. Năng lực 1.1. Năng lực lịch sử: - HS trình bày được quá trình phát triển tổng quát của nước Nhật Bản từ sau chiến tranh thế giới II. - HS nêu được những thành tựu cơ bản trong lĩnh vực kinh tế, khoa học- kĩ thuật. - Phân tích nguyên nhân của sự phát triển “thần kỳ” của nền KT Nhật. Liên hệ đến các nguyên nhân chung tạo nên sự phát triển kinh tế của Nhật, Mĩ, Tây Âu. - HS nêu và phân tích được chính sách đối ngoại cơ bản của Nhật Bản từ sau chiến tranh thế giới thứ II đến nay. Liên hệ mối quan hệ VN- NB hiện nay. 1.2. Năng lực chung: - Năng lực giao tiếp và hợp tác, tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo. 2. Phẩm chất - Lấy sự phát triển của NB để bồi dưỡng cho học sinh về tấm gương tự lực, tự cường; về tinh thần kỉ luật, ham học hỏi, chăm chỉ; về sự đầu tư cho nền giáo dục.	Trên lớp		

				- Bồi dưỡng ý thức xây dựng, phát triển mối quan hệ hữu nghị tốt đẹp giữa hai dân tộc Việt – Nhật hiện nay.		
CHƯƠNG V – QUAN HỆ QUỐC TẾ (1945 – 2000)						
Tuần 06: 10-15/10	11, 12	Bài 9. Quan hệ quốc tế trong và sau thời kì chiến tranh lạnh.	I. Mâu thuẫn Đông - Tây và sự khởi đầu của chiến tranh lạnh. II. Sự đối đầu Đông - Tây và các cuộc chiến tranh cục bộ. (<i>Không dạy</i>). III. Xu thế hòa hoãn Đông - Tây và chiến tranh lạnh chấm dứt. IV. Thế giới sau “Chiến tranh lạnh”. (<i>Tích hợp với phần II bài 11</i>).	1. Năng lực 1.1. Năng lực lịch sử: - HS trình được bày nét chính của quan hệ quốc tế sau chiến tranh thế giới thứ hai - HS lí giải được nguồn gốc của mâu thuẫn Đông- Tây và những biểu hiện của sự đối đầu đó. Từ đó rút ra khái niệm <i>Chiến tranh lạnh</i> . - HS nêu được những biểu hiện của xu thế hòa hoãn Đông – Tây và Chiến tranh lạnh chấm dứt. Giải thích được nguyên nhân vì sao LX và Mỹ tuyên bố chấm dứt chiến tranh lạnh. 1.2. Năng lực chung: - Năng lực giao tiếp và hợp tác, tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo. 2. Phẩm chất -	Trên lớp	
CHƯƠNG VI – CÁCH MẠNG KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HÓA						
Tuần 07: 17-22/10	13	Bài 10. Cách mạng khoa học – công nghệ và xu thế toàn cầu hoá nửa sau thế kỉ XX.	I. Cuộc cách mạng khoa học – công nghệ 1. Nguồn gốc và đặc điểm 2. Những thành tựu tiêu biểu (<i>Hướng dẫn HS đọc thêm</i>) II. Xu thế toàn cầu hóa và ảnh hưởng của nó.	1. Năng lực 1.1. Năng lực lịch sử: - Sưu tầm tranh, ảnh, các bài báo, video về khoa học – công nghệ. - HS trình bày được nguồn gốc và đặc điểm của cuộc cách mạng KH-CN. - Liên hệ được những tác động to lớn của cuộc CM KH – CN đến đời sống kinh tế - xã hội. - HS nêu được khái niệm “toàn cầu hóa” và phân tích tác động của nó.	Trên lớp	

				- HS giải thích được toàn cầu hóa vừa là cơ hội vừa và là thách thức đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. 1.2. Năng lực chung: - Năng lực giao tiếp và hợp tác, tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo. 2. Phẩm chất		
	14	Bài 11. Tổng kết Lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1945 đến năm 2000.	I. Những nội dung chủ yếu của lịch sử thế giới hiện đại từ sau 1945. II. Xu thế phát triển của thế giới sau Chiến tranh lạnh. (Chú ý, liên hệ mục IV, bài 9).	1. Năng lực 1.1. Năng lực lịch sử: - Cùng cô những kiến thức đã học về lịch sử thế giới hiện đại từ 1945-2000 - HS phân kỳ 2 giai đoạn (1945-1991; 1991-2000) và trình bày được nội dung chủ yếu của mỗi giai đoạn.	Trên lớp	
Tuần 08: 24-29/10	15	Kiểm tra định kì	Theo hướng dẫn của Sở.	1. Năng lực 1.1. Năng lực lịch sử: 1.2. Năng lực chung: 2. Phẩm chất	Trên lớp	
PHẦN HAI – LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 2000 CHƯƠNG I – VIỆT NAM TỪ 1919 ĐẾN 1930						
Tuần 08: 24-29/10 Tuần 09: 31/10-05/11	16, 17	Bài 12. Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1919 đến 1925	I. Những chuyển biến mới về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội ở Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. 1. Chính sách khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp. 2 Chính sách chính trị, văn hoá, giáo dục của thực dân Pháp. <i>(Khuyến khích học sinh tự đọc)</i> 3. Những chuyển biến mới về kinh tế và giai cấp xã hội ở Việt Nam.	1. Năng lực 1.1. Năng lực lịch sử: - Nêu được những sự thay đổi của tình hình thế giới sau chiến tranh, chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp và sự chuyển biến về kinh tế - xã hội, văn hoá, giáo dục... ở Việt Nam. - Trình bày được những nét chính về phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1925. 1.2. Năng lực chung: - Năng lực giao tiếp và hợp tác, tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo.	Trên lớp	

			II. Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1925. 1. Hoạt động của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và một số người Việt Nam sống ở nước ngoài. <i>(Khuyến khích học sinh tự đọc)</i> 2. Hoạt động của tư sản dân tộc, tiểu tư sản và công nhân Việt Nam 3. Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc	2. Phẩm chất Bồi dưỡng lòng yêu nước, ý thức phản kháng dân tộc do sự xâm lược và thống trị của các nước đế quốc.		
Tuần 09: 31/10-05/11 Tuần 10: 7-12/11	18, 19	Bài 13. Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ 1925 đến 1930.	I. Sự ra đời và hoạt động của ba tổ chức cách mạng. 1. Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. 2. Tân Việt Cách mạng đảng. Đọc thêm 3. Việt Nam Quốc dân đảng. II. Đảng cộng sản Việt Nam ra đời 1. Sự xuất hiện các tổ chức cộng sản năm 1929 2. Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam	1. Năng lực 1.1. Năng lực lịch sử: - Nêu được sự phát triển của phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam dưới tác động của các tổ chức cách mạng có khuynh hướng dân tộc dân chủ. - Kể tên được các tổ chức Cộng sản ra đời trong năm 1929. - Trình bày được sự ra đời, nội dung cương lĩnh và ý nghĩa của Đảng Cộng sản Việt Nam. - Giải thích được, Đảng CS VN ra đời tạo ra bước ngoặt lớn đối với CM VN. 1.2. Năng lực chung: - Năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, sử dụng ngôn ngữ, hợp tác, năng lực tự học... 2. Phẩm chất - Bồi dưỡng tinh thần dân tộc theo tư tưởng cách mạng vô sản.	Trên lớp	
CHƯƠNG II – VIỆT NAM TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945						
Tuần 10: 07-12/11 Tuần 11:	20, 21	Bài 14. Phong trào cách mạng 1930 – 1935.	I. Việt Nam trong những năm 1929 - 1933: 1. Tình hình kinh tế:	1. Năng lực 1.1. Năng lực lịch sử:	Trên lớp	

14-19/11			2. Tình hình xã hội: II. Phong trào cách mạng 1930 – 1931 với đỉnh cao Xô viết Nghệ - Tĩnh. 1. Phong trào cách mạng 1930 – 1931 2. Xô viết Nghệ - Tĩnh. 3. Hội nghị lần thứ nhất Ban chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam (10-1930) 4. Ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của phong trào cách mạng 1930-1931. III. Phong trào cách mạng trong những năm 1932 – 1935. <i>(Không dạy)</i>	- HS nêu những nét cơ bản về tình hình Việt Nam trong những năm 1929- 1933. Từ đó rút ra nhận xét. - Trình bày được nguyên nhân bùng nổ, những nét chính về phong trào CM 30 – 31, nhận thức được đỉnh cao của phong trào là Xô viết Nghệ Tĩnh. - Nhận xét về lực lượng tham gia, mục tiêu đấu tranh, hình thức, quy mô phong trào. - Nêu và phân tích được ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của phong trào cách mạng 1930-1931. - Trình bày được nội dung của Hội nghị lần thứ nhất BCHTU Đảng cộng sản Việt Nam, ý nghĩa của Hội nghị. - Nêu và phân tích được những nội dung của Luận cương chính trị (10/1930) và so sánh với Cương lĩnh chính trị (2/1930). 1.2. Năng lực chung: - Năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, sử dụng ngôn ngữ, hợp tác, năng lực tự học... 2. Phẩm chất - Bồi dưỡng niềm tự hào về sự nghiệp đấu tranh vẻ vang của nhân dân, của Đảng. Từ đó biết xác định trách nhiệm của bản thân trong phần đầu để giữ gìn những thành quả CM mà nhân dân, Đảng mang lại, tiếp tục sự nghiệp cách mạng của đất nước trong thời kì mới.		
Tuần 11: 14-19/11	22	Bài 15. Phong trào dân chủ 1936 – 1939.	I. Tình hình thế giới và trong nước 1. Tình hình thế giới: 2. Tình hình trong nước. <i>(Chỉ khái quát nét chính về chính trị, kinh tế, xã hội; không chi tiết các ngành)</i>	1. Năng lực 1.1. Năng lực lịch sử: - Nêu được những nét chính về tình hình thế giới và VN trong những năm 1936- 1939 để	Trên lớp	

			<i>nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp.)</i> II. Phong trào dân chủ 1936-1939. 1. Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương 7/1936. 2 Những phong trào đấu tranh tiêu biểu. a. Đấu tranh đòi các quyền tự do, dân sinh, dân chủ. b. Đấu tranh nghị trường. (<i>Hướng dẫn HS đọc thêm</i>) c. Đấu tranh trên lĩnh vực báo chí 3. Ý nghĩa và bài học kinh nghiệm của phong trào dân chủ 1936-1939.	chỉ ra điều kiện làm bùng nổ phong trào đấu tranh dân chủ. - Nêu được nội dung cơ bản của Hội nghị tháng 7 -1936. - Trình bày và phân tích được những hình thức đấu tranh mới mẻ, phong phú được Đảng tiến hành trong phong trào dân chủ 1936-1939. - Nêu được ý nghĩa và bài học kinh nghiệm của phong trào dân chủ 1936 – 1939. - Lập bảng so sánh phong trào CM 1930 – 1931 và phong trào dân chủ 1936 – 1939. 1.2. Năng lực chung: - Năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, sử dụng ngôn ngữ, hợp tác, năng lực tự học... 2. Phẩm chất - Bồi dưỡng niềm tin vào sự lãnh đạo tài tình sáng suốt của Đảng, với đường lối, chủ trương đúng đắn sáng tạo - Nhằm nâng cao nhiệt tình cách mạng, khuyến khích tham gia vào các phong trào cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng vì lợi ích của nước của dân.		
Tuần 12: 21/11-4/12 Tuần 13: 05-10/12	23, 24 25, 26	Bài 16. Phong trào giải phóng dân tộc và Tổng khởi nghĩa tháng Tám (1939 – 1945). Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời	I. Tình hình Việt Nam trong những năm (1939 - 1945) 1. Tình hình chính trị 2. Tình hình kinh tế II. Phong trào giải phóng dân tộc từ tháng 9 năm 1939 đến tháng 3 năm 1945 1. Hội nghị BCH Đảng cộng sản Đông Dương (11/1939)	1. Năng lực 1.1. Năng lực lịch sử: - Trình bày được tình hình Việt Nam trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ II - Trình bày và phân tích được các nội dung của Hội nghị BCH TƯ Đảng Cộng Sản Đông Dương tháng 11/1939. - Nêu được ý nghĩa của sự kiện Nguyễn Ái Quốc về nước.	Trên lớp	<i>- Điều chỉnh thành 4 tiết</i>

			2. Những cuộc đấu tranh mở đầu thời kì mới. <i>(Khuyến khích học sinh tự đọc)</i> 3. Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo Cách mạng, Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Đông Dương (5 -1941) 4. Chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền III. Khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền. 1. Khởi nghĩa từng phần (từ tháng 3 đến giữa tháng 8 - 1945) 2. Sự chuẩn bị cuối cùng trước ngày Tổng khởi nghĩa. 3. Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 IV. Nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà được thành lập (2 - 9 -1945) V. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của Cách mạng Tháng tám năm 1945	- Trình bày và phân tích nội dung, ý nghĩa của Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (5-1941). - Trình bày được sự chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền của Đảng. - Trình bày được đường lối lãnh đạo tài tình của Đảng và chủ tịch Hồ Chí Minh qua Bản chỉ thị “Nhật- Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta” . Từ đó rút ra ý nghĩa và nhận xét. - Trình bày được công cuộc chuẩn bị cho tổng khởi nghĩa của Đảng. - Phân tích được thời cơ của Tổng khởi nghĩa tháng Tám và chủ trương của Đảng. - Liệt kê được các sự kiện chính trong diễn biến Tổng khởi nghĩa tháng Tám. - Trình bày được sự ra đời của Nước VN dân chủ cộng hòa. - Nêu và phân tích được ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm của cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945. 1.2. Năng lực chung: - Năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, sử dụng ngôn ngữ, hợp tác, năng lực tự học... 2. Phẩm chất - Giáo dục HS lòng yêu nước và sự biết ơn với các thế hệ cha anh đã bảo vệ tổ quốc.		
CHƯƠNG III – VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1954						
Tuần 14: 12-17/12	27, 28	Bài 17. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà từ sau ngày 2/9/1945	I. Tình hình nước ta sau cách mạng tháng Tám năm 1945 II. Bước đầu xây dựng chính quyền cách mạng, giải quyết nạn	1. Năng lực 1.1. Năng lực lịch sử:	Trên lớp	

		đến trước 19/12/1946.	đói, nạn đói và khó khăn về tài chính. III. Đấu tranh chống ngoại xâm và nội phản, bảo vệ chính quyền cách mạng. 1. Kháng chiến chống Pháp trở lại xâm lược ở Nam Bộ. 2. Đấu tranh với quân Trung Hoa Dân quốc và bọn phản cách mạng ở miền Bắc. 3. Hoà hoãn với Pháp nhằm đẩy quân Trung Hoa Dân quốc ra khỏi nước ta.	- Trình bày được những thuận lợi cơ bản cũng như khó khăn to lớn của nước ta trong năm đầu sau cách mạng tháng Tám. - Nêu và phân tích được sự lãnh đạo của Đảng đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã phát huy thuận lợi, khắc phục khó khăn, thực hiện những chủ trương và biện pháp xây dựng chính quyền bảo vệ thành quả CM. - Trình bày và phân tích được đường lối chiến lược của Đảng ta, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc đấu tranh chống ngoại xâm và nội phản để bảo vệ chính quyền cách mạng. 1.2. Năng lực chung: - Năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, sử dụng ngôn ngữ, hợp tác, năng lực tự học... 2. Phẩm chất - Bồi dưỡng lòng yêu nước, tinh thần cách mạng, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, niềm tự hào dân tộc. Ý thức trách nhiệm đối với đất nước, tinh thần đấu tranh.		
Tuần 15: 19-24/12	29, 30	Bài 18. Những năm đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 – 1950).	I. Kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp bùng nổ 1. Thực dân Pháp bội ước và tiến công nước ta. 2. Đường lối kháng chiến của Đảng: II. Cuộc chiến đấu ở các đô thị và việc chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài. 1. Cuộc chiến đấu ở các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16.	1. Năng lực 1.1. Năng lực lịch sử: - Lí giải được tại sao Đảng ta tiến hành cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược. - Trình bày đường lối kháng chiến của Đảng và chính phủ ta. - Khái quát diễn biến cuộc chiến đấu ở các đô thị, rút ra ý nghĩa. - Trình bày được âm mưu của TD Pháp trong cuộc tấn công lên Việt Bắc năm 1947. Tóm tắt diễn biến chính, kết quả và ý nghĩa của chiến thắng Việt Bắc.	Trên lớp	

			2. Tích cực chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài. <i>(Không dạy)</i> III. Chiến dịch Việt Bắc thu - đông 1947 và việc đẩy mạnh kháng chiến toàn dân, toàn diện. 1. Chiến dịch Việt Bắc thu - đông 1947 2. Đẩy mạnh kháng chiến toàn dân, toàn diện. <i>(Không dạy)</i> IV- Hoàn cảnh lịch sử mới và chiến dịch thu – đông 1950. 1. Hoàn cảnh lịch sử mới của cuộc kháng chiến. 2. Chiến dịch Biên giới thu - đông 1950.	- HS trình bày được hoàn cảnh, diễn biến chính, kết quả và rút ra ý nghĩa của chiến dịch BG thu- đông 1950. 1.2. Năng lực chung: - Năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, sử dụng ngôn ngữ, hợp tác, năng lực tự học... 2. Phẩm chất - Học tập tinh thần yêu nước, ý chí bất khuất của nhân dân ta.		
Tuần 16: 26/12-1/1	31	Bài 19. Bước phát triển của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1951 – 1953).	I. Thực dân Pháp đẩy mạnh chiến tranh xâm lược Đông Dương: 1. Mĩ can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh: 2. Kế hoạch Đờ Lát đơ Tát-xinhi: II. Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng (2/1951) III. Hậu phương kháng chiến phát triển mọi mặt. <i>(Chỉ tập trung sự kiện chính về chính trị, kinh tế)</i> IV. Những chiến dịch tiến công giữ vững quyền chủ động trên chiến trường <i>(Không dạy)</i>	1. Năng lực 1.1. Năng lực lịch sử: - HS trình bày được lí do Mĩ can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh ở Đông Dương; nét chính của kế hoạch Đờ Lát đơ Tát-xinhi. - Trình bày được nội dung và ý nghĩa lịch sử của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng. - Nêu được những thành tựu chính trong công tác xây dựng hậu phương từ sau chiến thắng Biên giới thu-đông 1950 1.2. Năng lực chung: - Năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, sử dụng ngôn ngữ, hợp tác, năng lực tự học... 2. Phẩm chất - Học tập tinh thần yêu nước, ý chí bất khuất của nhân dân ta.	Trên lớp	

				- Biết ơn, trân trọng sự ủng hộ quý báu của bè bạn quốc tế đối với nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Pháp.		
Tuần 16: 28/12-2/1 Tuần 17: 4-9/1	32, 33, 34	Bài 20. Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp kết thúc (1953 – 1954).	I. Âm mưu mới của Pháp - Mĩ ở Đông Dương: Kế hoạch Nava II. Cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 – 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ 1954. 1. Cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 - 1954 2. Chiến dịch lịch sử Điện biên Phủ (1954) III. Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 1. Hội nghị Giơ-ne-vơ. 2. Hiệp định Giơ-ne-vơ. <i>(Tập trung vào nội dung, ý nghĩa, hạn chế của Hiệp định Giơ-ne-vơ)</i> IV. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954)	1. Năng lực 1.1. Năng lực lịch sử: - Trình bày được âm mưu và hành động mới của Pháp- Mĩ trong kế hoạch Nava. - Trình bày và phân tích được chủ trương của Đảng và Chính phủ ta trong đông- xuân 1953-1954. - Nêu được những diễn biến chính và rút ra được ý nghĩa của cuộc Tiến công chiến lược Đông- Xuân 1953- 1954. - HS trình bày được tóm tắt diễn biến chính của chiến dịch lịch sử ĐBP. Phân tích được ý nghĩa của chiến thắng Điện Biên Phủ. Nêu được nội dung cơ bản và rút ra ý nghĩa lịch sử của HĐ Giơ-ne-vơ về Đông Dương. - HS nêu và phân tích được nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống TD Pháp (1945- 1954). 1.2. Năng lực chung: - Năng lực giao tiếp và hợp tác, tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo. 2. Phẩm chất - Tự hào về những thắng lợi huy hoàng của dân tộc ta trong kháng chiến chống Pháp và can thiệp Mĩ. Từ đó, củng cố lòng tin ở thế hệ trẻ vào sự lãnh đạo của Đảng trong công cuộc xây dựng đất nước hiện nay.	Trên lớp	
Tuần 18: 11-16/01	35	Ôn tập KT HK I	Theo ma trận của Sở	1. Năng lực 1.1. Năng lực lịch sử:	Trên lớp	

				1.2. Năng lực chung: 2. Phẩm chất -Rèn luyện tính chăm chỉ		
	36	Kiểm tra HK I	Theo ma trận, đề của Sở	1. Năng lực 1.1. Năng lực lịch sử: 1.2. Năng lực chung: 2. Phẩm chất -Rèn luyện tính chăm chỉ, trung thực	Trên lớp	

- HỌC KÌ II: 17 tiết - Từ tuần 19 đến tuần 35 (thực học)

THỜI GIAN	TIẾT	CHỦ ĐỀ/BÀI HỌC	MẠCH NỘI DUNG KIẾN THỨC	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	HÌNH THỨC DẠY HỌC	GHI CHÚ
CHƯƠNG IV – VIỆT NAM TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1975						
Tuần 19: 18-23/01 Tuần 20: 25-30/01 Tuần 21: 01/2-6/02	37, 38, 39	Bài 21. Xây dựng CNXH ở miền Bắc, đấu tranh chống đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn ở miền Nam (1954 – 1965).	I. Tình hình và nhiệm vụ cách mạng nước ta sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương II. Miền Bắc hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế, cải tạo QHSX (1954-1960). <i>(Khuyến khích học sinh tự đọc)</i> 1. Hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh (1954-1957) a. Hoàn thành cải cách ruộng đất. b. Khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh.	1. Năng lực 1.1. Năng lực lịch sử: - Nêu được đặc điểm, tình hình nước ta sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương; nguyên nhân việc nước ta bị chia cắt hai miền với chế độ chính trị – xã hội khác nhau. - Nêu được nhiệm vụ của cách mạng hai miền trong giai đoạn từ 1954 đến 1965. - Liệt kê được những thành tựu to lớn mà nhân dân hai miền Nam – Bắc đã đạt được và những khó khăn, yếu kém và cả sai lầm mà nhân dân gặp phải trong giai đoạn từ 1954 đến 1965.. 1.2. Năng lực chung:	Trên lớp	

			2. Cải tạo quan hệ sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế- xã hội (1958-1960). III. Miền Nam đấu tranh chống chế độ Mỹ - Diệm, giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng, tiến tới “Đồng khởi” (1954-1960). 1. Đấu tranh chống chế độ Mĩ - Diệm, giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng (1954-1959) <i>(Khuyến khích học sinh tự đọc)</i> 2. Phong trào “Đồng khởi” (1959-1960) IV. Miền Bắc xây dựng bước đầu cơ sở vật chất - kỹ thuật của CNXH (1961-1965) 1. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (9/1960). 2. Miền Bắc thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965). <i>(Khuyến khích học sinh tự đọc)</i> V. Miền Nam chiến đấu chống chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ (1961-1965) 1. Chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mĩ ở miền Nam. 2. Miền Nam chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ.	- Năng lực tự học, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề. - Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ.. 2. Phẩm chất: - Bồi dưỡng tình cảm ruột thịt Bắc – Nam, thấm thía nỗi đau khi đất nước bị chia cắt, vui mừng trước những thành tựu của đất nước đạt được trong thời kì này; từ đó có niềm tin vững chắc vào sự lãnh đạo của Đảng, vào tiền đồ của cách mạng.		
Tuần 22: 15-20/02 Tuần 23: 22-27/02	40, 41, 42	Bài 22. Nhân dân hai miền trực tiếp chiến đấu chống đế quốc Mĩ xâm	I. Chiến đấu chống chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của Mĩ ở miền Nam (1965 – 1968).	1. Năng lực 1.1. Năng lực lịch sử: - Nêu được âm mưu và hành động của Mĩ trong việc mở rộng chiến tranh ra miền Bắc lần 1	Trên lớp	

Tuần 24: 01/3-6/3		lược.Nhân dân miền Bắc vừa chiến đấu vừa sản xuất (1965 – 1973).	1. Chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của Mĩ ở miền Nam 2. Chiến đấu chống chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của Mĩ. <i>(Chỉ tập trung vào chiến thắng Vạn Tường (Quảng Ngãi) năm 1965)</i> 3. Cuộc Tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968. <i>(Tập trung vào ý nghĩa cuộc tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968)</i> II. Miền Bắc vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mĩ, vừa sản xuất và làm nghĩa vụ hậu phương (1965 – 1968) <i>(Không dạy. Tích hợp phần vai trò của hậu phương miền Bắc sang phần IV.2)</i> 1. Mĩ tiến hành chiến tranh bằng không quân và hải quân phá hoại miền Bắc 2. Miền Bắc vừa chiến đấu, vừa chống chiến tranh phá hoại, vừa sản xuất và làm nghĩa vụ hậu phương III. Chiến đấu chống chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” và “Đông Dương hóa chiến tranh” của Mĩ (1969-1973) 1. Chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” và “Đông Dương hóa chiến tranh” của Mĩ 2. Chiến đấu chống chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” và “Đông Dương hóa chiến tranh” của Mĩ. <i>(Không dạy “Đông Dương hóa chiến tranh”. Chỉ tập trung vào thắng lợi về chính trị và ngoại giao)</i>	(1965-1968) và lần 2(năm 1972). Nắm được vai trò của hậu phương Miền Bắc. Phân tích được vai trò, ý nghĩa các sự kiện “ Điện Biên Phủ trên không”. - Nêu được âm mưu và thủ đoạn của Mĩ trong “chiến tranh cục bộ” và “Việt Nam hóa chiến tranh...”, so sánh được điểm giống và khác của 2 chiến lược này; trình bày diễn biến chính cuộc chiến đấu của nhân dân miền Nam chống các chiến lược này. Phân tích được ý nghĩa của những thắng lợi lớn. - Nêu được nội dung và ý nghĩa của Hiệp định Pari 1973 về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam. - So sánh được những điểm giống và khác giữa Hiệp định Giơ ne vơ và Hiệp định Pari. 1.2. Năng lực chung: - Năng lực tự học, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề. - Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ.. 2. Phẩm chất - Bồi dưỡng lòng yêu nước gắn với chủ nghĩa xã hội, tình cảm ruột thịt Bắc – Nam, tình đoàn kết chiến đấu giữa ba dân tộc ở Đông Dương, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, vào tiền đồ cách mạng.		
-------------------------------------	--	--	---	---	--	--

			3. Cuộc Tiến công chiến lược năm 1972. <i>(Chỉ tập trung vào ý nghĩa của Cuộc tiến công chiến lược năm 1972)</i> IV. Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế-xã hội, chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mĩ và làm nghĩa vụ hậu phương (1969 – 1973) 1. Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội. <i>(Không dạy).</i> 2. Miền Bắc vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, vừa sản xuất và làm nghĩa vụ hậu phương. <i>(Tập trung vào kết quả, ý nghĩa của trận Điện Biên Phủ trên không và vai trò của hậu phương miền Bắc).</i> V. Hiệp định Pari năm 1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam. <i>(Chỉ tập trung vào nội dung và ý nghĩa của Hiệp định Pari năm 1973)</i>			
Tuần 25: 8-13/3 Tuần 26: 15-20/3	43, 44	Bài 23. Khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội miền Bắc, giải phóng hoàn toàn miền Nam (1973 – 1975).	I. Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội, ra sức chi viện cho miền Nam. <i>(Không dạy).</i> II. Miền Nam đấu tranh chống địch “bình định – lấn chiếm” tạo thế và lực tiến tới giải phóng hoàn toàn. <i>(Tập trung vào sự kiện Hội nghị 21 Ban chấp hành Trung ương Đảng và Chiến thắng Phước Long).</i> III. Giải phóng hoàn toàn miền Nam, giành toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc 1. Chủ trương kế hoạch giải phóng miền Nam 2. Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975	1. Năng lực 1.1. Năng lực lịch sử: - Nêu được bối cảnh và chủ trương, kế hoạch giải phóng miền Nam. - Trình bày diễn biến chính của những chiến dịch lớn trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975: Chiến dịch Tây Nguyên, Chiến dịch Huế - Đà Nẵng, Chiến dịch Hồ Chí Minh. - Phân tích ý nghĩa của các chiến dịch. - Phân tích ý nghĩa và nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước. - So sánh những điểm giống và khác nhau giữa hai chiến dịch: Chiến dịch Điện Biên Phủ - 1954 và chiến dịch Hồ Chí Minh – 1975. 1.2. Năng lực chung:	Trên lớp	

			a. Chiến dịch Tây Nguyên (4/3 - 24/3/1975) Chiến dịch Huế- Đà Nẵng (21/3 - 29/3/1975) Chiến dịch Hồ Chí Minh (26/4 - 30/4/1975) IV. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975)	- Năng lực tự học, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề. - Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ.. 2. Phẩm chất - Bồi dưỡng lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, tình cảm ruột thịt Bắc – Nam, niềm tự hào dân tộc, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng.		
Tuần 27: 22-27/3	45	Kiểm tra định kì	Hướng dẫn của Sở	1. Năng lực 1.1. Năng lực lịch sử: 1.2. Năng lực chung: 2. Phẩm chất - Chăm chỉ, trung thực...	Trên lớp	Theo kế hoạch của Sở
Tuần 28: 29/3-3/4	46	Lịch sử địa phương: Huyện Tiên Phước trong bước đầu công cuộc đổi mới XD đất nước theo định hướng XHCN.		1. Năng lực 1.1. Năng lực lịch sử: 1.2. Năng lực chung: 2. Phẩm chất	Trên lớp	
Tuần 29: 5-10/4	47	Lịch sử địa phương: Một số di tích lịch sử - văn hóa tiêu biểu của tỉnh Quảng Nam.		1. Năng lực 1.1. Năng lực lịch sử: 1.2. Năng lực chung: 2. Phẩm chất	Trên lớp	
CHƯƠNG V – VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 2000						
Tuần 30: 12-17/4	48	Bài 24. Việt Nam trong năm đầu sau thắng lợi của cuộc	I. Tình hình hai miền Bắc - Nam sau năm 1975.	1. Năng lực 1.1. Năng lực lịch sử:	Trên lớp	

		kháng chiến chống Mỹ, cứu nước năm 1975.	II. Khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội ở hai miền đất nước. <i>(Không dạy)</i>. III. Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước (1975-1976)	- Nêu được những thuận lợi và khó khăn sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ở hai miền Bắc- Nam. - Lý giải được vì sao ta tiến hành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước. - Trình bày được nội dung cơ bản của kì họp đầu tiên của Quốc hội khoá IV(1976). - Phân tích được ý nghĩa kì họp đầu tiên của Quốc hội khoá IV(1976). 1.2. Năng lực chung: - Năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, sử dụng ngôn ngữ, hợp tác, năng lực tự học... 2. Phẩm chất - Bồi dưỡng lòng yêu nước, tình cảm ruột thịt Bắc – Nam, tinh thần độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc, niềm tin vào tiền đồ cách mạng.		
Tuần 31: 19-24/4	49	Bài 25. Việt Nam xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh bảo vệ Tổ quốc (1976 -1986).	I. Đất nước bước đầu đi lên chủ nghĩa xã hội. <i>(Khuyến khích học sinh tự đọc)</i>. 1. Cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới. 2. Thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 - 1980). 3. Thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1981 - 1985). II. Đấu tranh bảo vệ Tổ quốc 1975 – 1979. 1. Bảo vệ biên giới Tây Nam. 2. Bảo vệ biên giới phía Bắc.	1. Năng lực 1.1. Năng lực lịch sử: - Liệt kê được các sự kiện chính trong cuộc chiến đấu của quân và dân ta để bảo vệ biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc. - Đánh giá được những sự hi sinh mất mát từ các cuộc chiến, qua đó thấy được tinh thần chiến đấu anh dũng, quả cảm của quân dân ta, đặc biệt là quân dân ở các tỉnh biên giới Tây Nam và ở phía Bắc, nơi phải đối đầu trực tiếp với quân giặc. 1.2 . Năng lực chung - Tự học, sử dụng ngôn ngữ, tư duy... 2. Phẩm chất - Khắc sâu truyền thống yêu nước nồng nàn, tinh thần đoàn kết toàn dân và sự chiến đấu anh dũng, kiên cường của dân tộc Việt Nam	Trên lớp	

				trong cuộc chiến đấu để bảo vệ độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của mình.		
Tuần 32: 26/4-01/5	50	Bài 26. Đắt nước trên đường đổi mới đi lên CNXH. (1986 – 2000).	I. Đường lối đổi mới của Đảng. 1. Hoàn cảnh lịch sử mới 2. Đường lối đổi mới của Đảng II- Quá trình thực hiện đường lối đổi mới (1986- 2000) (<i>Khuyến khích học sinh tự đọc</i>). 1. Thực hiện kế hoạch 5 năm 1986-1990. 2. Thực hiện kế hoạch 5 năm (1991 - 1995) 3. Thực hiện kế hoạch 5 năm (1996 - 2000)	1. Năng lực 1.1. Năng lực lịch sử: - Trình bày được hoàn cảnh nước ta và thế giới trước khi tiến hành đổi mới. - Lý giải được vì sao Đảng ta phải tiến hành đổi mới. - Trình bày được nội dung cơ bản đường lối đổi mới nước ta, được đề ra đầu tiên tại Đại hội VI (12-1986) được điều chỉnh, bổ sung và phát triển ở Đại hội VII và các đại hội sau đó của Đảng Cộng sản Việt Nam. - Lí giải được đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu của CNXH mà làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả bằng những hình thức, biện pháp đúng đắn, phù hợp.... - Giải thích được vì sao đổi mới lấy kinh tế làm trọng tâm - Nêu được những kết quả bước đầu của đổi mới để hiểu đường lối đổi mới là đúng đắn và phù hợp. 1.2 . Năng lực chung - Tự học, sử dụng ngôn ngữ, tư duy... 2. Phẩm chất. - Bồi dưỡng lòng yêu nước XHCN, tinh thần đổi mới trong lao động công tác , học tập. - Củng cố niềm tin vào sự nghiệp đổi mới của Đảng.	Trên lớp	
Tuần 33: 03-08/5	51	Bài 27. Tổng kết Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 2000.	I. Các thời kì phát triển của lịch sử dân tộc 1. Thời kì 1919-1930 2. Thời kì 1930 -1945 3. Thời kì 1945 – 1954 4. Thời kì 1954 – 1975	1. Năng lực 1.1. Năng lực lịch sử: - Hệ thống lại quá trình phát triển của lịch sử dân tộc từ 1919 đến 2000 qua các thời kỳ với các đặc điểm lớn của từng thời kỳ.	Trên lớp	

			5. Thời kì 1975 -2000 II. Nguyên nhân thắng lợi, bài học kinh nghiệm	- Nêu và phân tích được nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm của những thắng lợi của dân tộc. 1.2 . Năng lực chung - Tự học, sử dụng ngôn ngữ, tư duy... 2. Phẩm chất - củng cố niềm tự hào dân tộc, ghi nhớ công ơn của các thế hệ người Việt đã ngã xuống trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ TQ, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng.		
Tuần 34: 10-15/5	52	Ôn tập	Theo ma trận của Sở	1. Năng lực 1.1. Năng lực lịch sử: 1.2. Năng lực chung: 2. Phẩm chất	Trên lớp	
Tuần 35: 17-22/5	53	Kiểm tra HK II	Kiểm tra chung theo đề của Sở	1. Năng lực 1.1. Năng lực lịch sử: 1.2. Năng lực chung: 2. Phẩm chất		

DUYỆT CỦA BAN GIÁM HIỆU

TỔ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Kim Dung